

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

Số: 292/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/8/2021 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61063700/22573088/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.201.437.231.822	3.955.178.316.741
110	I. Tiền	4	76.419.090.168	114.543.457.888
111	1. Tiền		76.419.090.168	114.543.457.888
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		509.739.764.510	514.799.985.363
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	509.739.764.510	514.799.985.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.073.657.265.829	1.974.732.800.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.073.191.428.869	1.935.040.711.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	98.583.446.318	127.782.379.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.876.764.642	41.904.082.962
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(129.994.374.000)	(129.994.374.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.508.576.272.953	1.318.077.333.536
141	1. Hàng tồn kho		1.508.576.272.953	1.318.077.333.536
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.044.838.362	33.024.739.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.753.836.054	327.837.803
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	25.918.462.364	26.422.928.537
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.372.539.944	6.273.973.043
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.269.368.311.356	4.348.356.505.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.202.981.691.632	1.216.972.427.196
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	27	1.196.601.769.632	1.210.592.505.196
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.379.922.000	6.379.922.000
220	II. Tài sản cố định		1.586.729.449.953	1.460.928.141.313
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.192.719.483.945	1.005.909.045.579
222	Nguyên giá		2.067.703.667.297	1.792.031.158.891
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(874.984.183.352)	(786.122.113.312)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	394.009.966.008	455.019.095.734
225	Nguyên giá		538.698.524.418	606.616.961.084
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(144.688.558.410)	(151.597.865.350)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		488.011.966.558	688.810.734.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	488.011.966.558	688.810.734.262
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	991.645.203.213	981.645.203.213
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	1.172.899.564.213	1.162.899.564.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	125.000.000.000	125.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(306.254.361.000)	(306.254.361.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.470.805.543.178	8.303.534.822.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.932.160.809.237	4.696.126.999.479
310	I. Nợ ngắn hạn		3.827.563.024.428	3.189.238.278.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	928.964.642.871	726.515.215.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	416.303.135.326	519.540.478.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.564.551.676	20.696.615.109
314	4. Phải trả người lao động		20.921.826.930	25.508.418.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.571.900.069	60.053.291.535
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	442.647.918.442	182.936.013.604
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.845.519.999.232	1.631.900.490.134
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	94.069.049.882	22.087.755.882
330	II. Nợ dài hạn		1.104.597.784.809	1.506.888.721.106
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	250.053.904.538	328.450.270.002
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	854.543.880.271	1.178.438.451.104
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.538.644.733.941	3.607.407.823.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	4.538.644.733.941	3.607.407.823.246
411	1. Vốn cổ phần		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.519.525.606.761	1.497.607.775.933
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448.390.834.959	643.826.945.092
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước		75.910.278.926	(68.013.311.072)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		372.480.556.033	711.840.256.164
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.470.805.543.178	8.303.534.822.725

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.120.811.546.099	3.492.398.566.434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(108.069.861.469)	(58.331.159.332)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.012.741.684.630	3.434.067.407.102
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.790.602.969.092)	(3.151.599.177.052)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.138.715.538	282.468.230.050
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	995.089.522.562	150.598.213.936
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(48.176.524.573) (42.424.025.758)	(163.160.978.615) (92.790.327.718)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(44.881.508.537)	(52.812.330.327)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(68.941.050.405)	(58.516.236.628)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.055.229.154.585	158.576.898.416
31	11. Thu nhập khác		4.643.588.555	3.691.759.534
40	13. Lợi nhuận khác		4.643.588.555	3.691.759.534
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.059.872.743.140	162.268.657.950
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(12.158.687.445)	(4.018.112.267)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.047.714.055.695	158.250.545.683

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.059.872.743.140	162.268.657.950
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		22.326.802.883	20.181.002.751
03	Các khoản dự phòng		-	69.043.870.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.840.554	1.638.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(995.062.249.835)	(150.598.213.936)
06	Chi phí lãi vay	24	42.424.025.758	92.790.327.718
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.564.162.500	193.687.282.969
09	Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		168.082.522.797 (190.498.939.417)	260.181.549.040 38.520.890.066
10	Tăng các khoản phải trả		194.704.140.660	3.819.575.366
11	Tăng chi phí trả trước		(1.425.998.251)	(5.003.119.595)
12	Tiền lãi vay đã trả		(93.611.977.834)	(165.102.051.588)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.800.000.000)	(8.850.000.000)
14	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(41.565.130.000)	(27.585.486.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144.448.780.455	289.668.639.873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(80.386.877.673)	(228.545.096.070)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27.272.727	1.760.753.732
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn		(14.939.779.147)	(18.295.000.625)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		13.004.138.207	150.619.404.972
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(72.295.245.886)	(94.459.937.991)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		3.096.941.672.643	2.954.456.923.526
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.159.155.475.677)	(3.056.078.703.717)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(48.061.258.701)	(51.476.555.155)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(45.549.914.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(110.275.061.735)	(198.648.249.346)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.121.527.166)	(3.439.547.464)
60	Tiền đầu kỳ		114.543.457.888	112.267.039.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.840.554)	(1.638.486)
70	Tiền cuối kỳ	4	76.419.090.168	108.825.853.126

Loayye



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 881 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 864).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (***)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng – Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (***)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đèn Đỏ đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (***)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 26 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
20	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (***)	100	100	Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
22	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chí, xã Tân Chí, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
23	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
24	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (**)	100	100	Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
25	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (***)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
26	Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco (**)	100	100	Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất sản phẩm từ nhựa

(*) Ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 279/QĐ-HĐQT về việc giải thể các công ty này.

(**) Ngày 7 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 258/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại công ty con này.

(***) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuế tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước và khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động kinh doanh của Công ty là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	1.647.222.880	998.274.471
Tiền gửi ngân hàng	74.771.867.288	113.545.183.417
TỔNG CỘNG	76.419.090.168	114.543.457.888

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	509.739.764.510	514.799.985.363
TỔNG CỘNG	509.739.764.510	514.799.985.363

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,15%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,6% đến 8,15%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 92 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	52.455.849.559	42.148.769.703
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	1.090.629.405	2.471.857.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.365.220.154	39.676.912.695
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.020.735.579.310	1.892.891.942.295
TỔNG CỘNG	3.073.191.428.869	1.935.040.711.998
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(129.994.374.000)	(129.994.374.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.583.446.318	95.518.852.928
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	26.841.999.600	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CCI Việt Nam	9.673.512.000	-
- Công ty Cổ phần Licogi 12	9.548.291.183	16.832.560.373
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Đại An	6.946.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	1.179.241.200	40.860.406.500
- Các khoản trả trước khác	44.394.402.335	37.825.886.055
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	32.263.526.683
TỔNG CỘNG	98.583.446.318	127.782.379.611

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	10.052.315.000	10.322.314.988
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	7.112.073.572	8.296.493.223
Tạm ứng cho nhân viên	4.600.590.000	13.165.088.681
Phải thu ngắn hạn khác	111.786.070	120.186.070
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	31.876.764.642	41.904.082.962

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng đang đi trên đường	133.944.432.579	174.377.866.841
Nguyên liệu, vật liệu	469.349.165.538	375.416.007.746
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	878.482.300.103	730.103.678.920
Thành phẩm	26.468.137.245	22.737.229.939
Hàng hóa	332.237.488	15.442.550.090
TỔNG CỘNG	1.508.576.272.953	1.318.077.333.536

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 865,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	1.042.456.887.136	611.392.149.904	131.603.852.582	6.578.269.269	1.792.031.158.891
- Mua trong kỳ	-	899.850.300	2.897.860.000	-	3.797.710.300
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	122.000.643.936	146.924.871.272	2.492.909.091	530.595.909	271.949.020.208
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	67.910.821.916	-	-	67.910.821.916
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	(53.842.345.399)	(13.769.885.193)	-	-	(67.612.230.592)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.813.426)	-	(372.813.426)
Số cuối kỳ	1.110.615.185.673	813.357.808.199	136.621.808.247	7.108.865.178	2.067.703.667.297
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.567.919.751	117.324.875.039	54.746.186.331	4.197.872.497	181.836.853.618
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	345.715.391.194	348.092.539.745	85.963.754.857	6.350.427.516	786.122.113.312
- Khấu hao trong kỳ	29.536.294.873	24.196.339.154	4.525.819.625	545.445.208	58.803.898.860
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	36.526.377.316	-	-	36.526.377.316
- Điều chuyển tài sản cho công ty con	(1.973.123.829)	(4.122.268.881)	-	-	(6.095.392.710)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.813.426)	-	(372.813.426)
Số cuối kỳ	373.278.562.238	404.692.987.334	90.116.761.056	6.895.872.724	874.984.183.352
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	696.741.495.942	263.299.610.159	45.640.097.725	227.841.753	1.005.909.045.579
Số cuối kỳ	737.336.623.435	408.664.820.865	46.505.047.191	212.992.454	1.192.719.483.945
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	307.641.780.236	279.347.744.423	14.548.123.846	212.992.454	601.750.640.959

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 601 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	606.616.961.084
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 9)	(67.910.821.916)
- Giảm khác	(7.614.750)
Số cuối kỳ	<u>538.698.524.418</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	151.597.865.350
- Khấu hao trong kỳ	29.617.070.376
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 9)	(36.526.377.316)
Số cuối kỳ	<u>144.688.558.410</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>455.019.095.734</u>
Số cuối kỳ	<u>394.009.966.008</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật (**)	223.203.694.713	221.481.044.981
Trung tâm nghề Lạc Vệ	43.924.344.927	43.924.344.927
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	32.633.302.100	32.622.544.100
Dự án chung cư Huyện Quang	30.619.012.684	30.619.012.684
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	27.243.714.856	27.015.794.050
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	27.188.262.276
Dự án chăn nuôi Thanh Hóa	16.927.112.817	-
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	15.624.949.272	15.624.949.272
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3	18.449.284.328	10.049.519.591
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.448.246.504	12.448.246.504
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	-	77.898.398.977
Dự án siêu thị Thuận Thành	-	13.118.093.652
Dự án nhà máy thủy sản Nutreco (*)	-	135.208.661.559
Các dự án khác	39.750.042.081	41.611.861.689
TỔNG CỘNG	<u>488.011.966.558</u>	<u>688.810.734.262</u>

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

(**) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu phát hành của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với số tiền tổng cộng là 7,7 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1,5 tỷ VND). Chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hình thành tài sản cố định của Công ty.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.172.899.564.213	1.162.899.564.213
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(306.254.361.000)	(306.254.361.000)
TỔNG CỘNG	991.645.203.213	981.645.203.213

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	306.254.361.000	162.068.309.000
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	95.582.701.050
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(26.538.831.050)
Số cuối kỳ	306.254.361.000	231.112.179.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

ST T	Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021					Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
		Giá trị (VND)	Dư phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ điều quyết	Giá trị (VND)	Dư phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ điều quyết		
	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn												
1	L'Inochoina	179.369.777.041	(34.842.109.419)	144.527.667.622	100%	100%	179.369.777.041	(34.842.109.419)	144.527.667.622	100%	100%		
2	Công ty TNHH Lợn giống Hạng nhân Dabaco	121.312.447.573	-	121.312.447.573	100%	100%	121.312.447.573	-	121.312.447.573	100%	100%		
3	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(100.665.759.135)	17.334.240.865	100%	100%	118.000.000.000	(100.665.759.135)	17.334.240.865	100%	100%		
4	Công ty TNHH Đầu tư vật Dabaco	100.015.514.372	-	100.015.514.372	100%	100%	100.015.514.372	-	100.015.514.372	100%	100%		
5	Công ty TNHH Thực phẩm chăn nuôi Nassaco Hà Nam	100.000.000.000	(14.086.601.705)	85.913.398.295	100%	100%	100.000.000.000	(14.086.601.705)	85.913.398.295	100%	100%		
6	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	81.498.289.770	(81.498.289.770)	-	100%	100%	81.498.289.770	(81.498.289.770)	-	100%	100%		
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	71.283.160.000	100%	100%	71.283.160.000	-	71.283.160.000	100%	100%		
8	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	-	50.190.568.966	100%	100%		
9	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%		
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phụ Thọ	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%		
11	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100%	100%		
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	40.000.000.000	(23.762.417.926)	16.237.582.074	100%	100%	40.000.000.000	(23.762.417.926)	16.237.582.074	100%	100%		
13	Công ty TNHH MTV Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	-	35.000.000.000	100%	100%	35.000.000.000	-	35.000.000.000	100%	100%		
14	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	-	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	-	30.551.441.896	100%	100%		
15	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	-	30.000.000.000	100%	100%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	100%	100%		
16	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hà Tĩnh Dabaco	30.000.000.000	-	30.000.000.000	100%	100%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	100%	100%		
17	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gà công	25.678.384.595	(25.678.384.595)	-	100%	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	-	100%	100%		
18	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	100%	100%		
	TỔNG CỘNG	1.172.899.664.213	(290.533.542.550)	882.366.021.663			1.162.899.664.213	(290.533.542.550)	872.366.021.663				

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị (VND)	Dư phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dư phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(i) 105.000.000.000	(15.720.818.450)	45,65%	105.000.000.000	(15.720.818.450)	45,65%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii) 20.000.000.000	-	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%
TỔNG CỘNG	125.000.000.000	(15.720.818.450)		125.000.000.000	(15.720.818.450)	

(i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vè, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khác Niệm, phường Khác Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	731.099.589.983	464.573.055.914
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	364.260.159.725	186.413.855.355
- Bunge Asia Pte Ltd	101.686.200.000	-
- Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	45.465.480.000	43.396.510.000
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	45.332.480.000	53.026.575.000
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	174.355.270.258	181.736.115.559
Phải trả nhà cung cấp trong nước	188.708.181.479	254.072.721.317
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.156.871.409	7.869.438.155
TỔNG CỘNG	928.964.642.871	726.515.215.386

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	185.913.980.138	96.097.570.247
- Người mua trả tiền trước khác	185.913.980.138	96.097.570.247
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	107.173.846.994	88.057.681.762
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	123.215.308.194	335.385.226.684
TỔNG CỘNG	416.303.135.326	519.540.478.693

(*) Thể hiện giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa được giảm trừ vào công nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp và được căn trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	19.945.263.741	(19.945.263.741)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.614.508.109	12.158.687.445	(20.800.000.000)	11.973.195.554
Thuế nhập khẩu	-	14.132.071.756	(14.132.071.756)	-
Tiền sử dụng đất	82.107.000	6.515.700.100	(1.006.450.978)	5.591.356.122
Thuế khác	-	8.526.422.100	(8.526.422.100)	-
TỔNG CỘNG	20.696.615.109	61.278.145.142	(64.410.208.575)	17.564.551.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã cân trừ và đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	26.422.928.537	48.467.538.095	(48.972.004.268)	25.918.462.364
TỔNG CỘNG	26.422.928.537	48.467.538.095	(48.972.004.268)	25.918.462.364

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	46.548.177.221	41.690.928.401
Chi phí lãi vay phải trả	8.724.691.628	10.316.973.215
Phí mở thư tín dụng	5.531.050.307	5.336.017.706
Chi phí phải trả khác	767.980.913	2.709.372.213
TỔNG CỘNG	61.571.900.069	60.053.291.535

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	404.715.561.350	161.353.858.250
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.551.593.818	3.767.605.718
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.380.763.274	17.814.549.636
TỔNG CỘNG	442.647.918.442	182.936.013.604
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng góp vốn và môi giới các dự án bất động sản	65.000.000.000	141.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	11.490.410.538	13.886.776.002
TỔNG CỘNG	250.053.904.538	328.450.270.002

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.137.505.440.209	2.964.073.372.643	(2.877.753.822.967)	1.223.824.989.885
Vay dài hạn đến hạn trả	354.419.322.901	197.756.644.738	(155.379.588.463)	396.796.379.176
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	89.975.727.024	32.984.161.848	(48.061.258.701)	74.898.630.171
Trái phiếu đến hạn trả	50.000.000.000	150.000.000.000	(50.000.000.000)	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.631.900.490.134	3.344.814.179.229	(3.131.194.670.131)	1.845.519.999.232
Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng	716.346.845.689	129.851.000.000	(273.778.708.985)	572.419.136.704
Nợ thuế tài chính	118.091.605.415	3.017.300.000	(32.984.161.848)	88.124.743.567
Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	250.000.000.000	-	(150.000.000.000)	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.178.438.451.104	132.868.300.000	(456.762.870.833)	854.543.880.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.223.824.989.885	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3% - 5%
TỔNG CỘNG	<u>1.223.824.989.885</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 18.2);
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn L'Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	969.215.515.880	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 10%
TỔNG CỘNG	<u>969.215.515.880</u>		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	396.796.379.176		
Vay dài hạn	572.419.136.704		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án Nhà máy Thủy sản Nutreco Hoàn Sơn tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công – Công ty con của Công ty tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tê Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ - công ty con của Công ty

18.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	163.023.373.738	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 4 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7%-9,5%
TỔNG CỘNG	<u>163.023.373.738</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>74.898.630.171</i>		
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>88.124.743.567</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	88.071.330.730	13.172.700.559	74.898.630.171
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	98.317.603.219	10.192.859.652	88.124.743.567
TỔNG CỘNG	186.388.933.949	23.365.560.211	163.023.373.738

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	107.568.458.179	17.592.731.155	89.975.727.024
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	133.581.089.228	15.489.483.813	118.091.605.415
TỔNG CỘNG	241.149.547.407	33.082.214.968	208.067.332.439

18.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu và đάo hạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022.

18.5 Trái phiếu doanh nghiệp

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		
	<i>(VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	250.000.000.000	Trái phiếu trả gốc một phần hàng năm, khoản trả gốc cuối cùng vào năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm
TỔNG CỘNG	250.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.5 Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến Thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco như trình bày tại Thuyết minh số 9; và
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xi nghiệp gà giống Yên Thế như trình bày tại Thuyết minh số 9.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	22.087.755.882	43.062.152.267
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	113.546.424.000	16.597.540.000
Sử dụng trong kỳ	(41.565.130.000)	(27.585.486.385)
Số cuối kỳ	94.069.049.882	32.074.205.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	910.998.280.000	418.333.992.221	1.348.229.907.709	198.850.646.243	2.876.412.826.173
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	158.250.545.683	158.250.545.683
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	-	-	(136.640.830.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	149.377.868.224	(149.377.868.224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.597.540.000)	(16.597.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(45.549.914.000)	(45.549.914.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	8.935.039.702	2.972.515.917.856
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	643.826.945.092	3.607.407.823.246
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.047.714.055.695	1.047.714.055.695
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	(2.922.000.000)	4.538.644.733.941

(*) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	1.047.639.110.000	910.998.280.000
Tăng trong kỳ	104.755.190.000	136.640.830.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>1.152.394.300.000</u>	<u>1.047.639.110.000</u>

20.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả	104.755.190.000	182.190.744.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	104.755.190.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	136.640.830.000
Cổ tức trả bằng tiền (500 VND/1 cổ phần)	-	45.549.914.000

20.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu phổ thông	115.239.430	104.763.911
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	4.120.811.546.099	3.492.398.566.434
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.995.626.494.139</i>	<i>1.568.654.402.952</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.123.842.058.324</i>	<i>1.790.944.004.327</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>1.342.993.636</i>	<i>132.800.159.155</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(108.069.861.469)	(58.331.159.332)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(107.173.846.994)</i>	<i>(57.534.009.762)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(896.014.475)</i>	<i>(797.149.570)</i>
Doanh thu thuần	4.012.741.684.630	3.434.067.407.102
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.887.556.632.670</i>	<i>1.510.323.243.620</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.123.842.058.324</i>	<i>1.790.944.004.327</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>1.342.993.636</i>	<i>132.800.159.155</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>893.719.147.499</i>	<i>975.138.616.152</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>3.119.022.537.131</i>	<i>2.458.928.790.950</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lợi nhuận được chia từ các công ty con và liên kết (Thuyết minh số 27)	983.269.804.006	136.302.194.909
Lãi tiền gửi	11.819.718.556	14.296.019.027
TỔNG CỘNG	995.089.522.562	150.598.213.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.667.044.364.416	1.235.703.955.489
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.122.215.611.040	1.783.095.062.408
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	1.342.993.636	132.800.159.155
TỔNG CỘNG	<u>3.790.602.969.092</u>	<u>3.151.599.177.052</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	44.881.508.537	52.812.330.327
- Chi phí nhân công	32.134.445.000	27.728.734.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.598.902.000	2.315.191.265
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.223.257.373	1.168.145.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.694.674.000	10.713.192.000
- Chi phí khác	6.230.230.164	10.887.067.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.941.050.405	58.516.236.628
- Chi phí nhân công	31.619.727.960	27.488.201.800
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.662.352.320	3.766.690.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.613.702.876	3.023.758.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.230.755.271	3.377.415.867
- Chi phí khác	24.814.511.978	20.860.170.103
TỔNG CỘNG	<u>113.822.558.942</u>	<u>111.328.566.955</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	42.424.025.758	92.790.327.718
Phí mở thư tín dụng	5.749.658.261	1.325.142.411
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	69.043.870.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.840.554	1.638.486
TỔNG CỘNG	<u>48.176.524.573</u>	<u>163.160.978.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí mua hàng	3.719.430.828.785	2.958.316.772.399
Chi phí nhân công	95.383.091.960	82.572.587.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.326.802.883	20.181.002.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.060.122.097	212.112.811.428
Chi phí khác	50.223.898.196	48.680.108.600
TỔNG CỘNG	<u>4.041.424.743.921</u>	<u>3.321.863.282.978</u>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu cho các công ty con.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng trong kỳ cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.158.687.445	4.018.112.267
TỔNG CỘNG	<u>12.158.687.445</u>	<u>4.018.112.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.059.872.743.140	162.268.657.950
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	208.368.279.557	24.390.985.035
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	127.696.112	72.456.468
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	316.672.577	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(196.653.960.801)	(20.445.329.236)
Chi phí thuế TNDN	<u>12.158.687.445</u>	<u>4.018.112.267</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	74.464.949.857	-	17.697.760.689	1.309.214.350	-	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	149.972.266.015	-	-	-	37.861.949.975	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	41.371.037.915	-	156.400.002	-	29.340.779.546	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	91.622.036.582	-	11.483.805.510	566.930.420	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	476.709.337.810	-	-	-	590.736.043.848	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	1.313.650.000	6.432.150.132	13.449.080.253	-	
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	627.397.449.099	-	1.454.851.744	-	23.460.794.116	
Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	Công ty con	12.470.084.040	-	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	72.375.999	28.453.786.783	-	2.999.822.064	5.745.964.475	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	450.350.504	24.096.948.140	3.592.655.130	440.084.537	8.853.935.743	
Công ty TNHH Lợn Giống Lương Tài	Công ty con	63.839.725.175	-	2.781.805.452	-	50.710.242.034	
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	333.229.098.286	-	2.494.524.156	457.099.921	-	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	68.751.239.070	-	10.940.032.530	2.539.877.499	12.855.192.050	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	47.563.688.640	-	212.142.426	-	31.800.337.330	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	10.808.848.860	-	-	6.726.763.459	101.220.957.163	
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.110.112.175.680	592.603.315.991	4.889.270.646	10.856.214.772	-	
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	10.187.873.599	-	3.348.194.838	10.250.583.214	-	
Công ty TNHH Cụm Khu công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	88.683.607.726	
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	5.619.356.515	610.573.099	-	2.000.000.000	
TỔNG CỘNG		3.119.022.537.131	652.087.057.429	66.094.166.354	49.595.670.489	983.269.804.006	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	78.802.285.691	-	17.841.398.492	2.674.550.296	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	98.982.164.477	-	433.146.118	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	33.771.195.509	-	156.400.002	-	3.644.300.990	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	71.275.874.800	-	11.200.832.563	1.401.507.517	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	384.617.303.373	-	-	-	73.390.969.271	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	150.306.309.831	150.014.063.000	6.424.384.842	15.247.708.121	-	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	448.818.819.095	-	1.467.871.428	506.614.000	43.690.487.151	-
Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	Công ty con	318.332.051	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	24.801.642.547	531.740.290	4.890.923.723	2.295.232.709	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	30.707.367.318	2.122.754.364	726.883.305	2.123.778.976	-
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	610.573.098	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	58.532.566.340	-	2.703.064.988	435.196.440	1.773.911.238	-
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le' Indochina	Công ty con	-	-	-	3.804.590.386	-	-
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	214.801.986.102	-	2.548.852.116	732.554.489	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	46.998.030.347	-	10.863.958.536	4.153.913.788	6.125.069.847	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	36.225.096.324	-	212.142.426	-	2.689.856.147	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	1.219.755.527	-	12.258.389.613	11.156.727.968	568.588.580	-
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	802.350.525.600	324.346.583.002	4.889.270.646	14.737.714.955	-	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	31.908.545.883	-	23.769.785.451	15.107.786.370	-	-
TỔNG CỘNG		2.458.928.790.950	529.869.655.867	98.034.564.953	75.576.671.358	136.302.194.909	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số dư là 129.994.374.000 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: số dư dự phòng là 129.994.374.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	876.595.275.724	542.328.921.297
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	407.896.169.073	-
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	364.470.526.631	356.369.041.388
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	213.340.922.960	202.406.583.656
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	201.615.379.003	125.133.648.893
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	180.936.477.741	158.277.889.902
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	168.799.785.081	105.193.360.280
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	141.085.682.483	118.632.417.883
Công ty Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	91.523.461.143	72.140.564.541
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	90.906.781.760	120.059.961.132
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 thành phố Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	67.828.471.868	57.331.381.868
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	56.493.313.872	16.626.195.523
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	49.247.568.521	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	45.605.759.283	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	37.843.069.521	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	23.888.357.613	18.142.393.138
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	2.658.577.033	-
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	Công ty con	Bán hàng hóa	-	249.582.794
TỔNG CỘNG			3.020.735.579.310	1.892.891.942.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng	-	32.263.526.683	
TỔNG CỘNG			-	32.263.526.683	
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)					
			10.000.000.000	10.000.000.000	
TỔNG CỘNG			10.000.000.000	10.000.000.000	
Phải thu dài hạn của khách hàng					
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	583.155.625.162	586.503.820.000	
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	206.562.561.638	217.899.607.606	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	157.109.645.000	170.755.279.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	113.623.314.191	127.947.107.590	
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	59.477.559.114	16.975.079.000	
Công ty TNHH MTV Gá giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	50.670.179.037	70.000.000.000	
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	16.975.079.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	9.027.806.490	20.511.612.000	
TỔNG CỘNG			1.196.601.769.632	1.210.592.505.196	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)					
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.156.871.409	7.869.438.155	
TỔNG CỘNG			9.156.871.409	7.869.438.155	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)					
Công ty TNHH Cụm Khu công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước tiền hàng	81.683.614.262	203.667.221.988	
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước tiền hàng	28.956.024.726	105.527.368.201	
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	Công ty con	Trả trước tiền hàng	12.575.669.206	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Trả trước tiền hàng	-	15.615.680.063	
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Trả trước tiền hàng	-	10.562.758.432	
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Trả trước tiền hàng	-	12.198.000	
TỔNG CỘNG			123.215.308.194	335.385.226.684	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	900.633.000	800.000.000
Nguyễn Khắc Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	630.583.000	560.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	510.531.000	440.000.000
Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	503.640.000	440.000.000
Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	420.552.000	394.000.000
Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	420.270.000	420.000.000
Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	413.640.000	340.000.000
Nguyễn Hoàng Nguyễn	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	120.000.000	20.000.000
Hoàng Nguyễn Học	Thành viên HĐQT	120.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG		4.459.849.000	3.794.000.000

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.003.672.359.298	1.342.993.636	9.600.866.150	(1.874.534.454)	4.012.741.684.630
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.645.867.898	-	957.071.236	-	76.602.939.134
Lợi nhuận không phân bổ	12.108.308.987	-	50.378.458	-	983.269.804.006
Chi phí thuế TNDN	63.537.558.911	-	906.692.778	-	12.158.687.445
Lợi nhuận thuần sau thuế					64.444.251.689
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	6.527.909.667.588	895.809.934.841	469.281.882.858	-	9.470.805.543.178
Tài sản bộ phận					7.893.001.485.287
Tài sản không phân bổ (*)					1.577.804.057.891
Tổng nợ phải trả	4.484.602.978.581	447.115.651.380	442.179.276	-	4.932.160.809.237
Nợ phải trả bộ phận					4.932.160.809.237

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.292.945.237.523	132.800.159.155	9.781.228.443	(1.459.218.019)	3.434.067.407.102
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.802.121.461	-	164.341.580	-	25.966.463.041
Lợi nhuận không phân bổ	3.988.852.687	-	29.259.580	-	136.302.194.909
Chi phí thuế TNDN	21.813.268.774	-	135.082.000	-	4.018.112.267
Lợi nhuận thuần sau thuế					21.948.350.774
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	5.737.711.840.505	596.640.455.834	469.446.445.944	-	8.469.055.784.247
Tài sản bộ phận					6.803.798.742.283
Tài sản không phân bổ (*)					1.665.257.041.964
Tổng nợ phải trả	5.373.865.689.229	121.984.717.917	669.459.245	-	5.496.539.866.391
Nợ phải trả bộ phận					5.496.539.866.391

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 thành phố Bắc Ninh	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	423.630.222.959	648.630.222.959

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	64.142.574.411	65.045.990.952
TỔNG CỘNG	74.983.572.903	75.886.989.444

30. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này có thể dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến các lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính có liên quan dựa trên các thông tin đáng tin cậy nhất có được đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 2 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 256/QĐ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện góp vốn với số tiền là 84 tỷ VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 84% vốn cổ phần của công ty này.

Ngày 7 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 258/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Quốc tế Vinasaco.

Ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 279/QĐ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh và Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đèn Đỏ đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.






Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 290/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2021 của Công ty mẹ tăng 889.463 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ giữa niên độ của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2021 của Công ty mẹ tăng 889.463 triệu đồng (tương đương tăng 5.6 lần) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2021 Tập đoàn thực hiện việc ghi nhận lợi nhuận của các công ty con cao hơn cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty mẹ giảm trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHDQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



**T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG-HĐQT**

Nguyễn Thị Huệ Minh